

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 402/2026/DS-PT

Ngày: 16-7-2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ do người chết để lại”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 367/2026/TLPT-DS ngày 12/6/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản, Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 80/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 472/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2026; Thông báo về việc dời thời gian xét xử vụ án Dân sự phúc thẩm số 277/TB-PT ngày 09/7/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1966; cư trú tại số B, quốc lộ B, ấp P, xã P, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Văn T, sinh năm: 1981; địa chỉ: số B, 27/6, ấp P, xã P, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4545/2025/CCGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 08/10/2025), có mặt.

Đồng bị đơn:

1. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1965; cư trú tại số I, đường T, Phường C B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T1:

+ Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bản Luật, Chi nhánh B1; người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1985, là người đại diện theo pháp luật. Địa chỉ: số A, đường N, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3102/2025/CCGD do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 10/10/2025), có mặt.

+ Chị Vy Thị Hồng P, sinh năm: 1986; địa chỉ: số A, đường N, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/10/2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B2 Luật, Chi nhánh B1), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: Luật sư Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1985. Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Bản Luật, Chi nhánh B1 - Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: số A, đường N, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Tú T2, sinh năm: 1992, có mặt.

3. Chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, sinh năm: 1993, có mặt.

4. Chị Nguyễn Thùy Ngọc B, sinh năm: 1998, có mặt.

5. Chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3, sinh năm: 2004, có mặt.

Cùng cư trú tại số I, đường T, Phường C B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Chị Lê Ngọc Thanh T4, sinh năm: 2001; địa chỉ: số A, đường N, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3841/2025/CCGD do Văn phòng C2 chứng nhận ngày 09/12/2025), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T2, chị H2, chị B chị T3: Luật sư Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1985; Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Bản Luật, Chi nhánh B1 - Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: số A, đường N, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh T1 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 23 tháng 7 năm 2025 của bà Nguyễn Thị H, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Đặng Văn T, người đại diện theo ủy quyền của bà H, thì:

Ngày 07/8/2024 vợ chồng ông T1, bà L (bà L đã chết vào ngày 03/6/2025) có vay của bà H số tiền 2.400.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 07/8/2024 đến ngày 07/02/2025. Khi vay tiền, vợ chồng ông T1, bà L có giao cho bà H giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Lâm Đồng (cũ) cấp ngày 26/4/1999 mang tên hộ ông, bà Nguyễn Minh T1. Đến ngày 10/9/2024 vợ chồng ông T1, bà L tiếp tục vay của bà H số tiền 600.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 10/9/2024 đến ngày 10/11/2024.

Cả hai lần vay tiền, vợ chồng ông T1, bà L đều viết giấy vay và ký nhận. Tuy nhiên khi đến hạn, mặc dù bà H đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T1, bà L không chịu trả nợ. Ngày 03/6/2025 bà Tạ Thị Huyền L chết nhưng số nợ trên thì bên vay vẫn chưa trả.

Vợ chồng ông T1, bà L có 04 người con chung là chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3; cha mẹ đẻ của bà L đều đã chết trước bà L.

Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Nguyễn Minh T1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Tạ Thị Huyền L là chị T5 Trinh, chị T6 Hương, chị Ngọc B và chị Quỳnh T3 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng số tiền là 3.540.000.000đ; trong đó tiền gốc là 3.000.000.000đ, tiền lãi là 540.000.000đ (tiền lãi đã được tính đến ngày xét xử sơ thẩm).

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, ông Đặng Văn T thay đổi yêu cầu tính lãi, đề nghị áp dụng mức lãi suất là 0,83%/tháng và tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 19 tháng, thành tiền là 473.100.000đ.

Do vậy, tổng cộng cả gốc và lãi ông T yêu cầu ông T1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L phải trả cho bà H tổng số tiền là 3.473.100.000đ; bà H đồng ý trả lại cho ông T1 và các con bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Minh T1 và bà Vy Thị Hồng P, người đại diện theo ủy quyền của ông T1, thì: Ông T1 xác nhận có ký vào 02 giấy vay tiền do bà H cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên số tiền bà L nhận vào lúc nào thì ông T1 không biết, ông chỉ biết số tiền bà L vay của bà H là 600.000.000đ, còn đối với số tiền 2.400.000.000đ thì ông không biết. Nay ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần nghĩa vụ của ông.

- Theo lời trình bày của chị Lê Ngọc Thanh T4, người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3, thì: Đối với 02 khoản vay giữa bà H và vợ chồng ông T1, bà L thì các chị đều không biết nên các chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hiện nay bà H đang giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 đứng tên hộ ông bà Nguyễn Minh T1. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận là ngày 26/4/1999 thì hộ ông T1 có các thành viên là ông Nguyễn Minh T1, bà Tạ Thị Huyền L, chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, do đó các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình thì có quyền định đoạt như nhau. Việc bà H giữ Giấy chứng nhận của hộ gia đình ông T1 là không phù hợp nên yêu cầu nguyên đơn phải trả lại cho gia đình ông T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

Do nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải nên Tòa án đã không tiến hành hòa giải giữa các bên.

Tại Bản án số 80/2026/DS - ST ngày 08/5/2026; Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Nguyễn Minh T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Tạ Thị Huyền L là chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3.

1. Buộc ông Nguyễn Minh T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Tạ Thị Huyền L là chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc T6 Hương, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 3.473.100.000đ (trong đó tiền gốc là 3.000.000.000đ và tiền lãi là 473.100.000đ).

2. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Minh T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Tạ Thị Huyền L là chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/4/1999 mang tên hộ ông bà Nguyễn Minh T1 nhưng tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/5/2026 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ - VKS - DS kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định rõ nghĩa vụ trả nợ của chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 thực hiện trong phạm vi di sản mà bà Tạ Thị Huyền L để lại.

Ngày 18/5/2026 ông Nguyễn Minh T1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng tuyên nghĩa vụ phát sinh từ việc thỏa thuận tiền vay của bà Tạ Thị Huyền L với bà Nguyễn Thị H theo các giấy vay tiền ngày 07/8/2024 và ngày 10/9/2024 là nghĩa vụ riêng của bà L trong thời kỳ hôn nhân với ông. Tuyên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Tạ Thị Huyền L chỉ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do bà L để lại.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Minh T1, chị Vy Thị Hồng P, người đại diện theo ủy quyền của ông T1, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Đặng Ngọc T7, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, không đồng ý với kháng cáo của ông T1, không đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng; đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng đồng thời phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: đề nghị chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; tuy nhiên còn thiếu quan hệ “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*” nên cấp phúc thẩm bổ sung thêm quan hệ này; Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng, đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T1; thủ tục kháng cáo, kháng nghị được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 278, 279 và 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

Theo hồ sơ thể hiện thì bà Tạ Thị Huyền L chết vào ngày 03/6/2025 theo Bản sao trích lục khai tử số 48/2025/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường C, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11/7/2025. Ngày 23/7/2025 bà H có đơn khởi kiện, nội dung của đơn khởi kiện cũng thể hiện bà L đã chết; ngày 09/10/2025 Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án số 176/TB-TLVA; xác định bà Tạ Thị Huyền L là đương sự và tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn (đã chết); xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn

Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B, chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 là không đúng quy định của pháp luật bởi lẽ tại thời điểm Tòa án thụ lý thì bà L đã chết nên năng lực pháp luật của bà L đã chấm dứt, không thể là bị đơn trong vụ án này được; quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn có yêu cầu ông T1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L có trách nhiệm trả số nợ đã vay; do đó, cấp phúc thẩm xác định ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B, chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 là bị đơn trong vụ án là phù hợp.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của ông T1 thì thấy rằng:

[3.1] Theo bà H trình bày thì vào ngày 07/8/2024 và ngày 10/9/2024 vợ chồng ông T1, bà L có vay của bà tổng số tiền 3.000.000.000đ và có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Lâm Đồng (cũ) cấp ngày 26/4/1999 mang tên hộ ông bà Nguyễn Minh T1. Quá trình thực hiện hợp đồng vay thì bà L chết nên bà H yêu cầu ông T1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L có trách nhiệm trả số tiền 3.000.000.000đ nói trên và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ông T1 thừa nhận có ký vào giấy vay tiền, tuy nhiên ông không nhận số tiền này từ bà H nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2] Tại “*Giấy vay mượn tiền*” (BL 70) ngày 10/9/2024 thể hiện: “*Tôi tên Tạ Thị Huyền L, Nguyễn Minh T1 có mượn của chị H số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), từ ngày 10/9/2024 đến ngày 10/11/2024, thời hạn hai tháng sẽ trả số tiền trên, nếu có gì sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm, phía dưới có chữ ký và ghi họ tên Tạ Thị Huyền L, Nguyễn Minh T1 ngày 10/9/2024*”.

Tại bản tự khai ngày 06/10/2025 của ông Nguyễn Minh T1 (BL 28) thể hiện nội dung “*Vợ chồng tôi với bà Nguyễn Thị H có quen biết nhau, khoảng hai mươi năm. Vào ngày 10/9/2024 vợ chồng tôi có vay của chị H số tiền 600.000.000đ, có làm giấy vay mượn và vợ chồng tôi cũng đã ký. Số tiền lãi hàng tháng vợ tôi trả tôi không biết, tiền gốc đã trả được bao nhiêu tôi cũng không biết, hôm vay mượn tôi có tín chấp cho chị H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với khoản nợ 2.400.000.000đ thì tôi không nhận, tôi không biết vợ tôi mượn vào ngày 03/6/2025, tôi không có giấy tờ gì để nộp cho Tòa án*”.

Như vậy, đối với số tiền 600.000.000đ ngày 06/10/2025 thì ông T1 thừa nhận có vay của bà H.

Đối với số tiền ngày 07/8/2004 vợ chồng ông T1, bà L vay của bà H số tiền 2.400.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 07/8/2024 đến ngày 07/02/2025 thì thấy rằng:

Tại “*Giấy vay mượn tiền*” (BL 69) ngày 07/8/2024 thể hiện: “*Tôi tên Tạ Thị Huyền L, chồng Nguyễn Minh T1...có mượn chị (H) Nguyễn Thị H số tiền*

2.400.000.000đ (hai tỷ bốn trăm triệu chẵn), từ ngày 07/8/2024 tới ngày 07/02/2025. Vợ chồng tôi sẽ hoàn trả số tiền trên, vợ chồng tôi có gì sai trái sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, vợ chồng tôi có cầm cho chị H một số nhà để làm tin, quyền sử dụng đất số N336368, hộ ông bà Nguyễn Minh T1, phía dưới có chữ ký và ghi họ tên Tạ Thị Huyền L, Nguyễn Minh T1”.

Tại bản tự khai ngày 15/10/2025 của chị Vy Thị Hồng P, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày (BL 37): “Giấy vay tiền ngày 07/8/2024 ông T1 và bà L có vay của bà H số tiền 2.400.000.000đ...hai bên không thỏa thuận lãi suất, để đảm bảo cho khoản vay, ông T1 và bà L có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 cho bà H để làm tin. Ông T1 hoàn toàn không biết đến khoản vay này, ông T1 có thừa nhận chữ ký trên giấy vay tiền là của ông, tuy nhiên ông không biết đã ký giấy vay tiền vào thời điểm nào và nội dung giấy vay tiền là gì cho đến khi được Tòa án cung cấp”.

Quá trình giải quyết vụ án ông T1 thừa nhận có ký vào giấy vay tiền nói trên. Xét thấy ông T1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, biết đọc, biết viết; việc ông T1 ký vào giấy vay tiền là có thật nên phải chịu trách nhiệm đối với việc ký vào giấy vay nợ này; việc ông T1 cho rằng không nhận số tiền nói trên và không biết bà L có nhận tiền hay không là không phù hợp vì ngoài những lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng ra thì ông T1 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu tính lãi suất thì thấy rằng: các giấy vay tiền ngày 07/8/2024 và ngày 10/9/2024 đều không thể hiện giữa các bên có thỏa thuận về lãi suất. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi và buộc bị đơn phải trả tiền lãi là 473.100.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Như vậy tổng số tiền gốc và lãi mà bị đơn phải trả là 3.473.100.000đ.

[3.4] Đối với việc xác định nghĩa vụ trả nợ: căn cứ quy định tại Điều 614 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Tại khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Do bà L đã chết, không để lại di chúc, giữa các đương sự không có bất kỳ thỏa thuận nào nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L phải có nghĩa vụ trả số tiền mà bà L còn nợ khi còn sống trong phạm vi di sản mà bà L để lại. Do cha, mẹ của bà L đã chết nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B, chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H trong phạm vi di sản do bà L để lại là phù hợp.

[3.5] Do khoản nợ nói trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông T1, bà L; để phân định rõ ràng trách nhiệm trả nợ, cần chia $\frac{1}{2}$ khoản nợ nói trên để buộc ông T1 có trách nhiệm trả cho bà H; $\frac{1}{2}$ của khoản nợ còn lại thì ông T1, chị Tú T2, chị Thùy H2, chị Ngọc B, chị Quỳnh T3 có nghĩa vụ trả cho bà H trong phạm vi di sản do bà L để lại.

Như vậy, ông T1 có trách nhiệm trả bà H số tiền 1.736.550.000đ. Ông T1, chị Tú T2, chị Thùy H2, chị Ngọc B và chị Quỳnh T3 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 1.736.550.000đ trong phạm vi di sản do bà L để lại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với việc buộc trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy rằng: việc vợ chồng ông T1, bà L thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 cho bà H để đảm bảo cho khoản nợ 3.000.000.000đ là có xảy ra trong thực tế, được nguyên đơn thừa nhận. Do việc thế chấp này không tuân theo quy định của pháp luật về thế chấp tài sản là bất động sản; không được cơ quan có thẩm quyền công chứng, không thực hiện việc đăng ký biến động nên cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn bản chính Giấy chứng nhận nói trên là phù hợp. Tuy nhiên Bản án sơ thẩm lại tuyên “*Nhưng tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án*” là không đúng bởi lẽ hiện nay bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng vừa nêu đang do nguyên đơn giữ; việc vay tiền giữa các bên không có tài sản đảm bảo; việc xử lý tài sản của người phải thi hành án thuộc trách nhiệm của cơ quan thi hành Dân sự có thẩm quyền khi Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; do vậy cần sửa lại cách tuyên của phần này.

[5] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh T1; sửa Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Lẽ ra, ông Nguyễn Minh T1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền mà ông T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Minh T1 là người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi và có đơn miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; để miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông T1.

Các chị Nguyễn Thị Tú T2, Nguyễn Ngọc Thùy H2, Nguyễn Thùy Ngọc B và Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản của bà L để lại tương ứng với số tiền mà lẽ ra khi còn sống bà L trả cho bà H2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470, 614 và khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ - VKS - DS ngày 25/5/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh T1; sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 80/2026/DS-ST ngày 08/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về tranh chấp: *“Hợp đồng Dân sự vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”* đối với ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3.

2. Buộc ông Nguyễn Minh T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.736.550.000đ (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng), nợ lãi là 236.550.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.736.550.000đ (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng), nợ lãi là 236.550.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) trong phạm vi di sản của bà L để lại.

3. Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N536368 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Lâm Đồng (cũ) cấp ngày 26/4/1999 mang tên hộ ông bà Nguyễn Minh T1.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Minh T1. Buộc chị Nguyễn Thị Tú T2, chị Nguyễn Ngọc Thùy H2, chị Nguyễn Thùy Ngọc B và chị

Nguyễn Ngọc Quỳnh T3 phải chịu 45.389.240đ án phí Dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản của bà L để lại.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; bà H được nhận lại số tiền 51.400.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004505 ngày 09/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Minh T1.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Gđ, Ktr, Ttr & THA (01);
- TAND khu vực 4 – Lâm Đồng (01);
- Phòng THADS KV4 - Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (06);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch